

Các vấn đề cơ bản

Thành lập

Doanh Nghiệp

Tại Việt Nam

Nội dung

CHƯƠNG 1

Thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam.....

1

CHƯƠNG 2

Các loại hình doanh nghiệp.....

5

CHƯƠNG 3

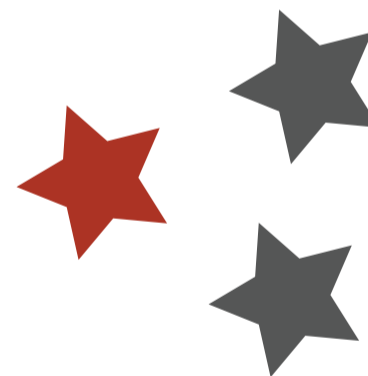
Khung pháp lý về thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam.....

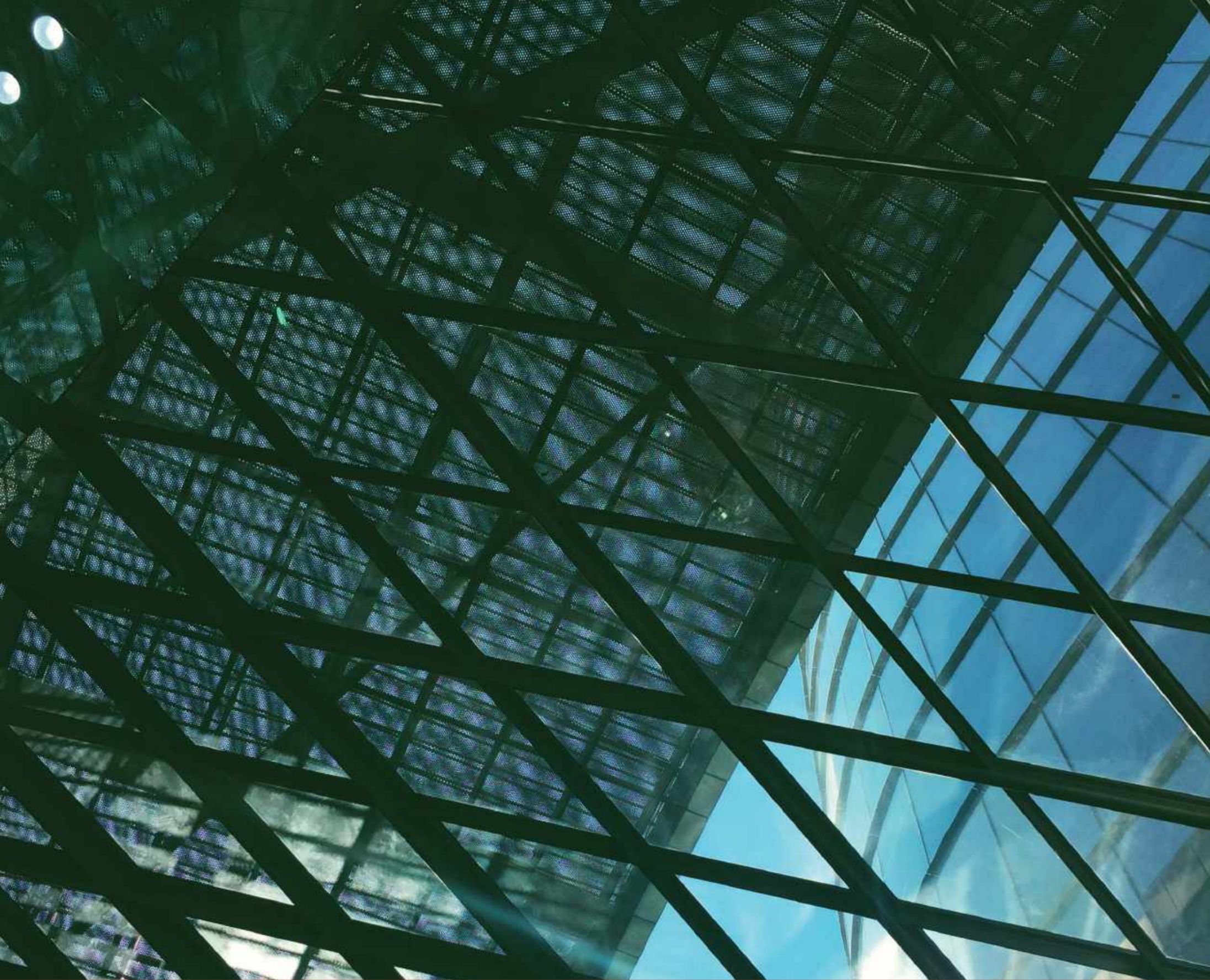
7

Tuyên bố miễn trách: Toàn bộ tài liệu được chuẩn bị chỉ nhằm đưa ra thông tin khái quát. Thông tin trong bản tin cập nhật này không dùng cho mục đích, và không được xem là ý kiến tư vấn pháp lý. Vui lòng không thực hiện hoặc ngừng thực hiện bất kỳ công việc nào trên cơ sở các thông tin được cung cấp trong bản tin này, mà chưa tham vấn các luật sư của chúng tôi về tình trạng pháp lý và tình hình thực tế của bạn. Apolat Legal không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào xảy ra cho bất kỳ ai thực hiện hoặc ngừng thực hiện công việc của mình trên cơ sở các thông tin đưa ra trong bản tin này. Với bất kỳ vấn đề cụ thể nào, vui lòng tham khảo chuyên gia tư vấn thích hợp.

Danh mục từ viết tắt

CCCD	Căn cước công dân
CMND	Chứng minh nhân dân
CP	Cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐDPL	Đại diện pháp luật
ĐDUQ	Đại diện ủy quyền
GTGT	Giá trị gia tăng
HD	Hợp danh
LDN	Luật Doanh nghiệp
LĐT	Luật Đầu tư
NSNN	Ngân sách nhà nước
PP	Phương pháp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TV	Thành viên
WTO	World Trade Organization





CHƯƠNG 1

Thành Lập Doanh Nghiệp Tại Việt Nam



Từ khi Việt Nam tham gia vào Tổ chức thương mại thế giới WTO vào năm 2007, môi trường pháp lý của Việt Nam đã có nhiều thay đổi tích cực. Đặc biệt, sự ra đời của Luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 và Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đã tạo ra một khung pháp lý quan trọng cho việc kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp nội địa và nước ngoài.

Kể từ khi Luật Doanh nghiệp 2014 (Sau đây gọi tắt là “LDN”) và Luật Đầu tư 2014 (Sau đây gọi tắt là “LĐT”) có hiệu lực, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới có dấu hiệu tăng lên đáng kể, theo số liệu thống kê từ Cơ sở Dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và đầu tư) tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm 2019 là 177.560 doanh nghiệp (tăng 7,4% so với năm 2018), bao gồm: 138.139 doanh nghiệp thành lập mới và 39.421 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Theo đó, trung bình mỗi tháng có 14.797 doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường.

Thành lập Doanh nghiệp là công việc đầu tiên để các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động kinh doanh một cách hợp pháp. "Doanh nghiệp" được định nghĩa như sau: Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản riêng, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh .

Doanh nghiệp có các quyền sau đây:

- Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm;
- Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh;
- Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn;
- Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu;
- Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
- Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh;
- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp;
- Từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật;
- Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;
- Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật;
- Quyền khác theo quy định của luật có liên quan.

Doanh nghiệp có các nghĩa vụ sau đây:

- Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của LĐT và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh;
- Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê;
- Kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không được phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không được sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật;
- Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố;
- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó;
- Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh;
- Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng.

CHƯƠNG 2

Các Loại Hình Doanh Nghiệp

**Công ty
trách nhiệm hữu hạn
("Công ty TNHH")**

Công ty TNHH 1 thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu, chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

Công ty TNHH 2 thành viên là doanh nghiệp do từ 2 đến 50 tổ chức hoặc cá nhân là thành viên; thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

**Công ty cổ phần
("Công ty CP")**

Công ty CP là doanh nghiệp có vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau (gọi là cổ phần). Cổ đông (tổ chức hoặc cá nhân) chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng cổ đông tối đa.

**Công ty hợp danh
("Công ty HD")**

Công ty hợp danh là doanh nghiệp có ít nhất 2 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng kinh doanh dưới một tên chung (gọi là thành viên hợp danh), ngoài ra còn có thêm thành viên góp vốn.

Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; còn thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đã góp.

**Doanh nghiệp tư nhân
("DNTN")**

DNTN là doanh nghiệp có 1 cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3

Khung Pháp Lý Về Thành Lập Doanh Nghiệp



Điều kiện thành lập doanh nghiệp

a. Điều kiện về chủ thể

- Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của LDN, trừ những trường hợp quy định tại khoản 2 điều 18 LDN.

b. Hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp

- Người thành lập doanh nghiệp được ký các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước và trong quá trình đăng ký doanh nghiệp.
- Trường hợp doanh nghiệp được thành lập, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết.
- Trường hợp doanh nghiệp không được đăng ký thành lập thì người ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm hoặc người thành lập doanh nghiệp liên đới chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đó.

c. Điều kiện về ngành nghề kinh doanh

- Doanh nghiệp được đăng ký kinh doanh ngành nghề mà pháp luật không cấm. Cụ thể, LĐT quy định những ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh bao gồm: Kinh doanh các chất ma túy bị cấm theo quy định tại Phụ lục 1 LĐT; Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật bị cấm theo quy định tại Phụ lục 2 LĐT; Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã bị cấm theo quy định tại Phụ lục 3 LĐT; Kinh doanh mại dâm; Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người; Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người; Kinh doanh pháo nổ.
- Doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với ngành nghề mà doanh nghiệp đăng ký kinh doanh như các điều kiện về vốn pháp định, chứng chỉ hành nghề, tổ chức bộ máy, quy chuẩn tiêu chuẩn,... nếu ngành nghề đó thuộc danh mục ngành nghề có điều kiện theo quy định của LĐT.

d. Các quy định về góp vốn

- Tài sản góp vốn có thể là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam. Tài sản góp vốn không phải là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá và được thể hiện thành Đồng Việt Nam.
- Thành viên Công ty TNHH, Công ty HD và cổ đông Công ty CP phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định của Điều 36 LDN. Tài sản góp vốn của DNTN không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.

Quy định riêng biệt đối với Nhà đầu tư nước ngoài

Khi thực hiện việc đầu tư vào Việt Nam thuộc các trường hợp sau thì phải đáp ứng các điều kiện và tiến hành các thủ tục theo quy định đối với Nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam (Theo khoản 1, điều 23 LĐT):

- Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là Công ty HD (1);
- Có tổ chức kinh tế quy định tại mục (1) trên nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;
- Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại mục (1) trên nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.

Theo đó, nếu thuộc một trong các trường hợp trên thì sẽ thực hiện các thủ tục sau:

- Quyết định chủ trương đầu tư: nếu việc thành lập doanh nghiệp của Nhà đầu tư nước ngoài thuộc các trường hợp quy định tại điều 30, 31, 32 LĐT thì phải xin Quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền trước khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:
 - Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;
 - Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của LĐT (đã nêu trên).
- Ngành nghề đầu tư: Nhà đầu tư khi tiến hành việc thành lập doanh nghiệp để thực hiện đầu tư ở Việt Nam phải tuân thủ các điều kiện theo quy định ngành nghề có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài được quy định cụ thể ở luật chuyên ngành.

Quy trình, thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp

Hồ sơ đăng ký

Loại hình	DNTN	Công ty HD	Công ty TNHH	Công ty CP
Hồ sơ đăng ký gồm	<p>Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>Bản sao Thẻ CCCD, Giấy CMND, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của chủ DNTN.</p>	<p>Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>Điều lệ công ty.</p> <p>Danh sách thành viên.</p> <p>Bản sao Thẻ CCCD, Giấy CMND, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các thành viên là cá nhân.</p> <p>Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; bản sao Thẻ CCCD, Giấy CMND, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền và văn bản ủy quyền của thành viên là tổ chức.</p> <p>Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư.</p>	<p>Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>Điều lệ công ty.</p> <p>Danh sách thành viên.</p> <p>Bản sao Thẻ CCCD, Giấy CMND, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các thành viên là cá nhân.</p> <p>Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền; Bản sao Thẻ CCCD, Giấy CMND, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức.</p> <p>Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương phải được hợp pháp hóa lãnh sự.</p>	<p>Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.</p> <p>Điều lệ công ty.</p> <p>Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p>Bản sao Thẻ CCCD, Giấy CMND, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân.</p> <p>Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền; bản sao Thẻ CCCD, Giấy CMND, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức.</p>

Loại hình	DNTN	Công ty HD	Công ty TNHH	Công ty CP
				Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương phải được hợp pháp hóa lãnh sự.
Đối với NĐT nước ngoài			Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư.	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư.
Số lượng	1 (một) bộ			

Cơ sở pháp lý:

- Điều 20, 21, 22, 23 Luật Doanh nghiệp 2014.
- Điều 9, 10, 21, 22 Nghị định 78/2015/NĐ-CP.

Quy trình cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Bước	1	2	3	4	5
Nội dung	Người thành lập DN hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp hồ sơ theo quy định tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi DN đặt trụ sở chính.	Hồ sơ đăng ký DN được tiếp nhận để nhập thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký DN .	Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký DN, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ.	Sau khi trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ, Phòng Đăng ký kinh doanh nhập đầy đủ, chính xác thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và tải các văn bản trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp sau khi được số hóa vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.	Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định, Phòng Đăng ký kinh doanh phải thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung bằng văn bản cho người thành lập DN hoặc DN trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ bằng một Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký DN.

Bước	1	2	3	4	5
Nội dung	<p>Người thành lập DN hoặc DN phải nộp phí, lệ phí đăng ký DN tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký DN. Phí, lệ phí đăng ký DN có thể được nộp trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh hoặc chuyển vào tài khoản của Phòng Đăng ký kinh doanh hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử. Phí, lệ phí đăng ký DN sẽ không được hoàn trả cho DN trong trường hợp DN không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN.</p>				

Cơ sở pháp lý:

Điều 27 Luật Doanh nghiệp 2014;

Điều 27, 28, 32 Nghị định 78/2015/NĐ-CP;

Biểu mức thu phí, lệ phí đăng ký DN theo Thông tư 47/2019/TT-BTC.

Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Phòng đăng ký kinh doanh: Trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Cơ sở pháp lý:

Điều 14 Nghị định 78/NĐ-CP.

Các vấn đề pháp lý cần quan tâm khi thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam

a. Tên doanh nghiệp

Yếu tố	Nội dung	Hướng dẫn
Cấu thành	2 thành tố: <ul style="list-style-type: none">- Loại hình;- Tên riêng	<ol style="list-style-type: none">Loại hình doanh nghiệp. Tên loại hình doanh nghiệp được viết là “công ty trách nhiệm hữu hạn” hoặc “công ty TNHH” đối với Công ty TNHH; được viết là “công ty cổ phần” hoặc “công ty CP” đối với Công ty CP; được viết là “công ty hợp danh” hoặc “công ty HD” đối với Công ty HD; được viết là “doanh nghiệp tư nhân”, “DNTN” hoặc “doanh nghiệp TN” đối với DNTN;Tên riêng: được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ
Yêu cầu của Nhà nước	Tên DN phải được gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Tên DN phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do DN phát hành.	
Trường hợp không được chấp thuận tên	<ol style="list-style-type: none">Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký được quy định tại Điều 42 của Luật DN 2014. Ngoài ra, người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp không được đặt tên doanh nghiệp trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc, trừ những doanh nghiệp đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản.	<ol style="list-style-type: none">Tên trùng là tên tiếng Việt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký được viết hoàn toàn giống với tên tiếng Việt của doanh nghiệp đã đăng ký.Các trường hợp sau đây được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký:<ol style="list-style-type: none">Tên tiếng Việt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký được đọc giống như tên doanh nghiệp đã đăng ký;

Yếu tố	Nội dung	Hướng dẫn
	<p>2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.</p> <p>3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.</p>	<p>b. Tên viết tắt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;</p> <p>c. Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đề nghị đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;</p> <p>d. Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một số tự nhiên, số thứ tự hoặc các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt và các chữ cái F, J, Z, W ngay sau tên riêng của DN đó;</p> <p>e. Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi ký hiệu "&", ".", "+", "-", "_";</p> <p>f. Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi từ "tân" ngay trước hoặc "mới" ngay sau hoặc trước tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;</p> <p>g. Tên riêng của DN đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của DN cùng loại đã đăng ký bởi từ "miền Bắc", "miền Nam", "miền Trung", "miền Tây", "miền Đông" hoặc từ có ý nghĩa tương tự.</p> <p>Các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e và g của khoản này không áp dụng đối với trường hợp công ty con của công ty đã đăng ký.</p>
<p>Tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh</p>	<p>1. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và các ký hiệu.</p> <p>2. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện phải mang tên doanh nghiệp kèm theo cụm từ "Chi nhánh" đối với chi nhánh, cụm từ "Văn phòng đại diện" đối với văn phòng đại diện.</p>	<p>1. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 41 Luật DN 2014.</p> <p>2. Ngoài tên bằng tiếng Việt, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của DN có thể đăng ký tên bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt.</p>

Yếu tố	Nội dung	Hướng dẫn
	<p>3. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của DN trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do chi nhánh, văn phòng đại diện phát hành.</p>	<p>3. Phần tên riêng trong tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của DN không được sử dụng cụm từ “công ty”, “doanh nghiệp”.</p> <p>4. Đối với những doanh nghiệp nhà nước khi chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc do yêu cầu tổ chức lại thì được phép giữ nguyên tên doanh nghiệp nhà nước trước khi tổ chức lại.</p>
<p>Cơ quan có thẩm quyền</p>	<p>Phòng Đăng ký kinh doanh có quyền chấp thuận hoặc từ chối tên dự kiến đăng ký của DN theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Quyết định của Phòng Đăng ký kinh doanh là quyết định cuối cùng.</p>

Cơ sở pháp lý:

Điều 38, 39, 40, 41, 42 Luật Doanh nghiệp 2014;

Điều 17, 18, 19, 20 Nghị định 78/2015/NĐ-CP.

b. Trụ sở doanh nghiệp:

Trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc của doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

Cơ sở pháp lý:

- Điều 43 Luật Doanh nghiệp 2014.

c. Người đại diện theo pháp luật (“ĐDPL”):

i. Quy định chung:

- ĐDPL của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Công ty TNHH và Công ty CP có thể có một hoặc nhiều ĐDPL. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của ĐDPL của doanh nghiệp.

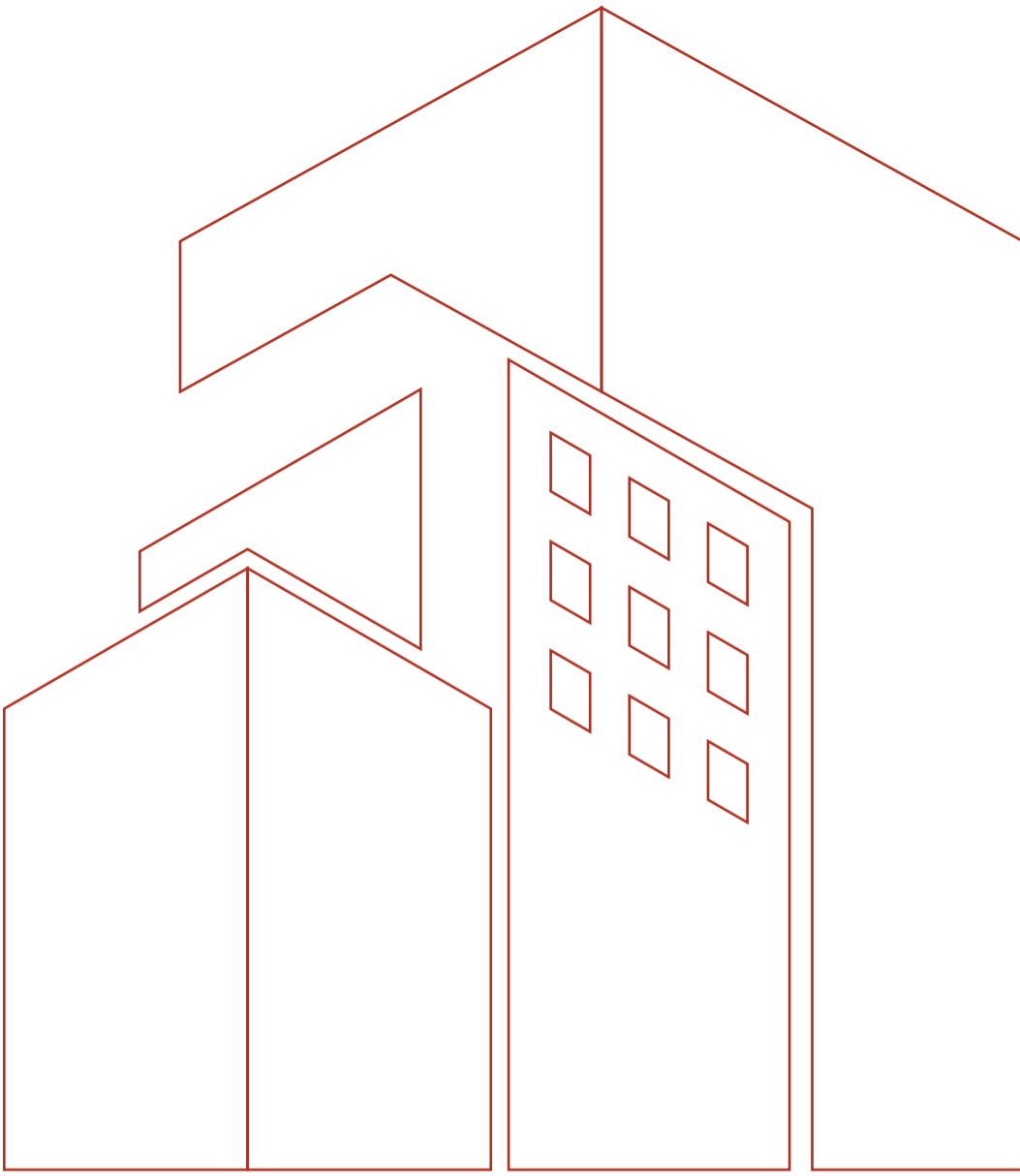
ii. Quy định pháp luật khi người đại diện vắng mặt hoặc hết thời hạn ủy quyền:

- Doanh nghiệp phải bảo đảm luôn có ít nhất một ĐDPL cư trú tại Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp chỉ có một ĐDPL thì người đó phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của ĐDPL khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Trường hợp này, ĐDPL vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
- Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà ĐDPL của doanh nghiệp chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì thực hiện theo quy định sau đây:

Người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của ĐDPL của DNTN được ủy quyền cho đến khi ĐDPL của doanh nghiệp trở lại làm việc tại doanh nghiệp;

Người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của ĐDPL của Công ty TNHH, Công ty CP, Công ty HD trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi ĐDPL của công ty trở lại làm việc tại công ty hoặc cho đến khi chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, quyết định cử người khác làm ĐDPL của doanh nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp chỉ có một ĐDPL và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của ĐDPL của doanh nghiệp hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm ĐDPL của công ty.
- Đối với công ty TNHH có 2 thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm ĐDPL của công ty bị tạm giam, kết án tù, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và tội khác theo quy định của Bộ luật hình sự thì thành viên còn lại đương nhiên làm ĐDPL của công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về ĐDPL của công ty.
- Trong một số trường hợp đặc biệt, Tòa án có thẩm quyền có quyền chỉ định ĐDPL trong quá trình tố tụng tại Tòa án.



iii. Trách nhiệm của ĐDPL của doanh nghiệp:

- ĐDPL của doanh nghiệp có trách nhiệm sau đây:

Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;

Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của DN, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về việc người đại diện đó và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.

- ĐDPL của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm nghĩa vụ đã được quy định.

d. Người đại diện theo uỷ quyền (“ĐDUQ”)

i. Quy định pháp luật về ĐDUQ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là tổ chức:

- ĐDUQ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được uỷ quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của LDN.
- Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc cử ĐDUQ thực hiện theo quy định sau đây:

Tổ chức là thành viên TNHH hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể uỷ quyền tối đa 03 ĐDUQ;

Tổ chức là cổ đông Công ty CP có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể uỷ quyền tối đa 03 ĐDUQ.

- Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều ĐDUQ thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần, cho mỗi ĐDUQ. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi ĐDUQ, phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng ĐDUQ.
- Việc chỉ định ĐDUQ phải bằng văn bản, phải thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được thông báo. Văn bản uỷ quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông;

Số lượng ĐDUQ và tỷ lệ cổ phần, phần vốn góp tương ứng mỗi ĐDUQ;

Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng ĐDUQ;

Thời hạn uỷ quyền tương ứng của từng ĐDUQ; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được uỷ quyền;

Họ, tên, chữ ký của ĐDPL của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của ĐDUQ.

- ĐDUQ phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

Thành viên, cổ đông là công ty có phần vốn góp hay cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm ĐDUQ tại công ty khác;

Các tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ công ty quy định.

ii. Trách nhiệm của ĐDUQ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là tổ chức:

- ĐDUQ nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với ĐDUQ trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tương ứng tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.
- ĐDUQ có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông ủy quyền.
- ĐDUQ chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều 16 LDN. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua ĐDUQ.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 13, 14, 15, 16 Luật Doanh nghiệp 2014;

e. **Vốn góp**

i. **Các hình thức tài sản góp vốn:**

- Tài sản góp vốn có thể là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam.
- Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn.

ii. Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn

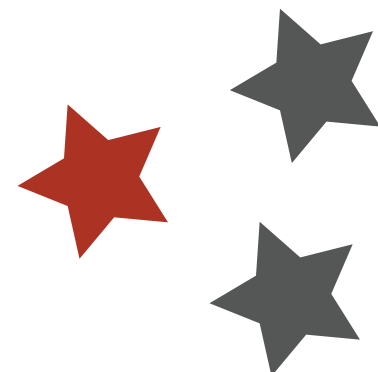
- Thành viên Công ty TNHH, Công ty HD và cổ đông Công ty CP phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

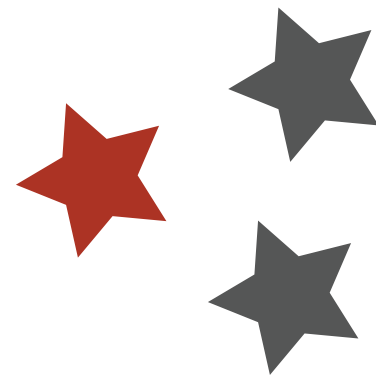
Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản. Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo ủy quyền của người góp vốn và ĐDPL của công ty;

Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

- Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ DNTN không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.
- Thanh toán mọi hoạt động mua, bán, chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp và nhận cổ tức của nhà đầu tư nước ngoài đều phải được thực hiện thông qua tài khoản vốn của nhà đầu tư đó mở tại ngân hàng ở Việt Nam, trừ trường hợp thanh toán bằng tài sản.





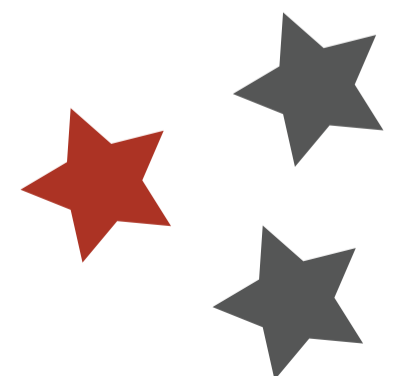
iii. Định giá tài sản góp vốn:

- Tài sản góp vốn không phải là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá và được thể hiện thành Đồng Việt Nam.
- Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí hoặc do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được đa số các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.

- Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do chủ sở hữu, Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH và Công ty HD, Hội đồng quản trị đối với Công ty CP và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận.
- Trường hợp nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn, chủ sở hữu, thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH và Công ty HD, thành viên Hội đồng quản trị đối với Công ty CP cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời, liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do việc cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.

Loại hình	Công ty TNHH 2TV trở lên	Công ty TNHH 1TV
<p>Nhiệm vụ góp vốn</p>	<ol style="list-style-type: none"> Vốn điều lệ của Công ty TNHH hai thành viên trở lên khi đăng ký doanh nghiệp là tổng giá trị phần vốn góp các thành viên cam kết góp vào công ty. Thành viên phải góp vốn phần vốn góp cho công ty đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thành viên công ty chỉ được góp vốn phần vốn góp cho công ty bằng các tài sản khác với loại tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của đa số thành viên còn lại. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp như đã cam kết góp. 	<ol style="list-style-type: none"> Vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp là tổng giá trị tài sản do chủ sở hữu cam kết góp và ghi trong Điều lệ công ty. Chủ sở hữu phải góp đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
<p>Xử lý khi không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ góp vốn</p>	<ol style="list-style-type: none"> Sau thời hạn quy định cam kết góp vốn mà vẫn có thành viên chưa góp hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì được xử lý như sau: <ol style="list-style-type: none"> Thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty; Thành viên chưa góp vốn đủ phần vốn góp như đã cam kết có các quyền tương ứng với phần vốn góp đã góp; Phần vốn góp chưa góp của các thành viên được chào bán theo quyết định của Hội đồng thành viên. 	<ol style="list-style-type: none"> Trường hợp không góp đủ vốn điều lệ trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chủ sở hữu công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị số vốn thực góp trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ. Trường hợp này, chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước khi công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ.



Loại hình	Công ty TNHH 2TV trở lên	Công ty TNHH 1TV
	<p>2. Trường hợp có thành viên chưa góp hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết, công ty phải đăng ký điều chỉnh, vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ như đã cam kết. Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và phần vốn góp của thành viên.</p>	<p>2. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty, thiệt hại xảy ra do không góp, không góp đủ, không góp đúng hạn vốn điều lệ.</p>
<p>Giấy chứng nhận phần vốn góp</p>	<p>1. Tại thời điểm góp đủ phần vốn góp, công ty phải cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên tương ứng với giá trị phần vốn đã góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty; b. Vốn điều lệ của công ty; c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thành viên là cá nhân; tên, số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức; d. Phần vốn góp, giá trị vốn góp của thành viên; e. Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; f. Họ, tên, chữ ký của ĐDPL của công ty. <p>2. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ công ty.</p>	

Loại hình	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh
Nhiệm vụ góp vốn	<ol style="list-style-type: none"> Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tư đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản. Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài 	Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn như đã cam kết.H
Xử lý khi không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ góp vốn		<ol style="list-style-type: none"> Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty. Trường hợp có thành viên góp vốn không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với công ty; trong trường hợp này, thành viên góp vốn có liên quan có thể bị khai trừ khỏi công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.
Giấy chứng nhận phần vốn góp		<ol style="list-style-type: none"> Tại thời điểm góp đủ vốn như đã cam kết, thành viên được cấp giấy chứng nhận phần vốn góp. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải có các nội dung chủ yếu sau đây: <ol style="list-style-type: none"> Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty; Vốn điều lệ của công ty; Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên; loại thành viên; Giá trị phần vốn góp và loại tài sản góp vốn của thành viên;

Loại hình	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh
		<p>e. Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;</p> <p>f. Quyền và nghĩa vụ của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp;</p> <p>g. Họ, tên, chữ ký của người sở hữu giấy chứng nhận phần vốn góp và của các thành viên hợp danh của công ty.</p> <p>2. Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, thành viên được công ty cấp lại giấy chứng nhận phần vốn góp.</p>

Loại hình	Công ty cổ phần
<p>Nghĩa vụ góp vốn và xử lý khi không hoàn thành nghĩa vụ góp vốn</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vốn điều lệ công ty cổ phần là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại. Vốn điều lệ của công ty cổ phần tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng giá trị mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty. 2. Cổ phần đã bán là số cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho công ty. Tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần đã bán là tổng số cổ phần các loại đã được đăng ký mua. 3. Cổ phần được quyền chào bán của công ty cổ phần là tổng số cổ phần các loại mà Đại hội đồng cổ đông quyết định sẽ chào bán để huy động vốn. Số cổ phần được quyền chào bán của công ty cổ phần tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp là tổng số cổ phần các loại mà công ty sẽ bán để huy động vốn, bao gồm cổ phần đã được đăng ký mua và cổ phần chưa được đăng ký mua. 4. Cổ phần chưa bán là cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán. Tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần chưa bán là tổng số cổ phần mà chưa được các cổ đông đăng ký mua. 5. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ trong các trường hợp sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty nếu công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục trong hơn 02 năm, kể từ ngày đăng ký doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông; b. Công ty mua lại cổ phần đã phát hành quy định tại Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp 2014;

6. Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp:

- a. Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua.
- b. Trong thời hạn từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến ngày cuối cùng phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua quy định tại khoản 1 Điều này, số phiếu biểu quyết của các cổ đông được tính theo số cổ phần phổ thông đã được đăng ký mua, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.
- c. Nếu sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này có cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua, thì thực hiện theo quy định sau đây:
 - Cổ đông chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác;
 - Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác;
 - Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và Hội đồng quản trị được quyền bán;
 - Công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị mệnh giá số cổ phần đã được thanh toán đủ và thay đổi cổ đông sáng lập trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định tại mục 6.a nêu trên.
- d. Cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời hạn quy định phải góp đủ vốn. Thành viên Hội đồng quản trị, ĐDPL phải chịu trách nhiệm liên đới về các thiệt hại phát sinh do không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định về thời hạn phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua và thời hạn phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ do cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã được đăng ký.

Cơ sở pháp lý:

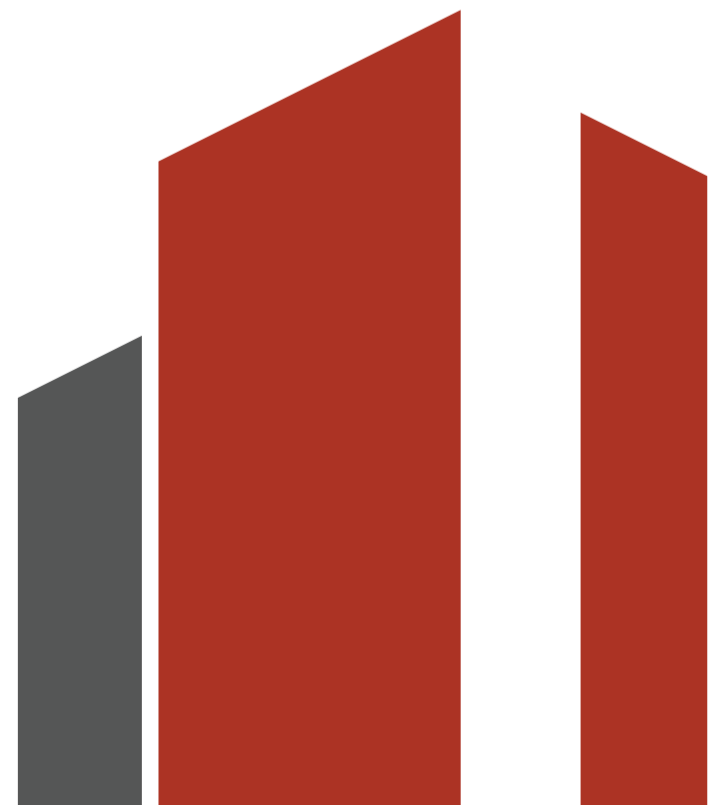
- Điều 35, 36, 37, 48, 74, 111, 112, 173, 184 Luật Doanh nghiệp 2014.

Các vấn đề pháp lý liên quan

3.5.1 Con dấu doanh nghiệp:

a. Quy định chung:

- i. Doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp. Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau đây:
 - Tên doanh nghiệp;
 - Mã số doanh nghiệp.
- ii. Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
- iii. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty.
- iv. Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu.
- v. Mẫu con dấu doanh nghiệp được thể hiện dưới một hình thức cụ thể (hình tròn, hình đa giác hoặc hình dạng khác). Mỗi doanh nghiệp có một mẫu con dấu thống nhất về nội dung, hình thức và kích thước.
- vi. Chủ doanh nghiệp tư nhân đối với doanh nghiệp tư nhân, Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của chi nhánh, văn phòng đại diện, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.



b. Thủ tục thông báo mẫu con dấu:

- i. Trước khi sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu, thay đổi số lượng con dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, DN gửi thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi DN, chi nhánh, văn phòng đại diện đặt trụ sở để đăng tải thông báo về mẫu con dấu trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN. Nội dung thông báo gồm:
 - Tên, mã số, địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện;
 - Số lượng con dấu, mẫu con dấu, thời điểm có hiệu lực của mẫu con dấu.
- ii. Khi nhận thông báo mẫu con dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận cho doanh nghiệp, thực hiện đăng tải mẫu con dấu trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
- iii. Lưu ý: Doanh nghiệp không được sử dụng những hình ảnh, từ ngữ, ký hiệu sau đây trong nội dung hoặc làm hình thức mẫu con dấu:
 - Quốc kỳ, Quốc huy, Đảng kỳ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
 - Hình ảnh, biểu tượng, tên của nhà nước, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.
 - Từ ngữ, ký hiệu và hình ảnh vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong, mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

Cơ sở pháp lý:

- **Điều 44 Luật Doanh nghiệp 2014;**
- **Điều 12,13,14,15 Nghị định 96/2015/NĐ-CP;**
- **Điều 34 Nghị định 78/2015/NĐ-CP.**

3.5.2 Đăng ký thuế

a. Chú ý:

- Đối với doanh nghiệp được thành lập nhưng chưa hoạt động thì phải khai lệ phí môn bài trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp mới thành lập và đã hoạt động kinh doanh thì thời hạn phải khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 hàng năm. Đối với doanh nghiệp mới thành lập thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài được đề cập như trên.
- Ngoài ra, doanh nghiệp phải treo biển tại trụ sở của công ty, mở sổ sách kế toán.

b. Hồ sơ khai thuế bao gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có công chứng (03 bản);
- Quyết định bổ nhiệm Giám đốc (03 bản);
- Quyết định bổ nhiệm Kế Toán Trưởng (hoặc người phụ trách kế toán) (03 bản);
- CMND bản sao có công chứng của ĐDPL (03 bản)
- CMND bản sao có công chứng của Kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (03 bản);
- Công văn đăng ký hình thức kế toán và sử dụng hóa đơn;
- Bảng đăng ký trích khấu hao TSCĐ (Nếu có);
- Tờ khai thuế môn bài (photo) và giấy nộp tiền vào NSNN (tiền thuế môn bài);
- Mẫu 06/GTGT về việc đăng ký phương pháp tính thuế (Kèm theo Hợp đồng thuê nhà công chứng để xin kê khai thuế theo PP khấu trừ);
- Mẫu 08/MST tờ khai thông tin đăng ký thuế (nên đăng ký luôn tài khoản NH).

c. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế ban đầu:

- Doanh nghiệp mang hồ sơ lên Chi cục thuế Quận (Huyện) tại nơi đặt trụ sở, gặp bộ phận một cửa (trong phòng Tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế) để được hướng dẫn đăng ký thuế ban đầu.
- Khi đã có quyết định của Cơ quan thuế là doanh nghiệp bạn được kê khai theo PP khấu trừ, thì doanh nghiệp bạn sẽ được phép làm thủ tục đặt in hóa đơn GTGT.

3.5.3 Giấy phép con

- Đối với những ngành nghề kinh doanh mà pháp luật quy định phải có giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh,... gọi chung là giấy phép con, doanh nghiệp phải xin phép và chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.



Về Apolat Legal

Apolat Legal tự hào là một trong những công ty luật chuyên nghiệp tại Việt Nam có đủ khả năng cung cấp một loạt các dịch vụ chuyên nghiệp cho nhiều dự án của Khách Hàng tại Việt Nam. Chúng tôi đã có được nhiều kiến thức và kinh nghiệm thực tế quý giá trong việc tư vấn và hỗ trợ các khách hàng khác nhau liên quan việc vận hành và hoạt động của họ tại Việt Nam. Các Khách Hàng nổi bật và tiêu biểu của chúng tôi có thể kể đến là: Asus (Đài Loan); LG; Gemadept Vietnam, một công ty con của CJ Logistics (Hàn Quốc); CapitaLand; Mimosa Technology Co., Ltd (Singapore); Viet Trade Alliance; Central Group (Thái Lan); AEON (Nhật Bản); Vina Capital; Borden Company Limited (Singapore); The Body Shop (TBS); v.v. Chúng tôi tự tin rằng các dịch vụ pháp lý của chúng tôi sẽ hỗ trợ rất nhiều cho hoạt động kinh doanh của Khách Hàng tại Việt Nam.

Apolat Legal cũng đã vinh dự nhận được nhiều sự công nhận và/hoặc bài viết được đăng trên các tổ chức và ấn phẩm hàng đầu thế giới và trong nước bao gồm: Hiệp hội Luật châu Á và Thái Bình Dương (LawAsia, 1966), The Legal500, IP Link, IP Coster, Lexology, Global Trade Review (GTR), Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn, v.v.

Vui lòng tìm thêm chi tiết về Apolat Legal, vui lòng xem trang web của chúng tôi tại <https://apolatlegal.com>



APOLAT LEGAL

99-101 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TPHCM

info@apolatlegal.com

(+84) 911 357 447